

B/c T/S

D/n chuyển: TP; V/XTD, UXD, VCT
UBND TỈNH LẠNG SƠN
SỞ XÂY DỰNG

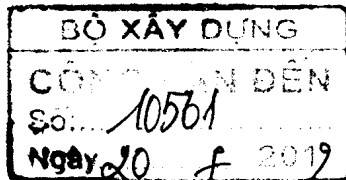
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 98/QĐ-SXD

Lạng Sơn, ngày 10 tháng 7 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 10, tháng 11, tháng 12,
Quý IV/2011 và năm 2011 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.



GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1432/QĐ-UBND ngày 03/8/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Công văn số 492A/VKT-ĐT ngày 29/5/2012 của Viện Kinh tế xây dựng - Bộ Xây dựng về kết quả tính toán chỉ số giá xây dựng tháng 10,11,12, quý IV/2011 và năm 2011 của tỉnh Lạng Sơn;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Kế hoạch và Vật liệu xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 10,11,12, quý IV/2011 và năm 2011 kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở: KHĐT, TC, CT, GTVT, NN&PTNT;
- UBND các huyện, tp;
- Webservice của Sở Xây dựng;
- Các phòng và 02 TT trực thuộc;
- Lưu: VT, KTKH.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Kim Tiên



CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 98/QĐ-SXD ngày 10/7/2012 của Sở Xây dựng về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 10, tháng 11, tháng 12, Quý IV/2011 và năm 2011 trên địa bàn Tỉnh Lạng Sơn).

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) tại tỉnh Lạng Sơn và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng số 2 đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng và chi phí lán trại tạm).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 10, tháng 11, tháng 12, quý IV năm 2011, và năm 2011 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2006.

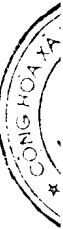
4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 10, tháng 11, tháng 12 và quý IV năm 2011 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/08/2011 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở Công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động; Mức lương tối thiểu vùng của tỉnh Lạng Sơn tính trong các chỉ số giá xây dựng được lấy mức lương tối thiểu của Vùng 3 (1.550.000đồng/người/tháng) và Vùng 4 (1.400.000 đồng/người/tháng); điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại thời điểm tháng 10, tháng 11, tháng 12 năm 2011 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2006 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2006). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2006 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.



II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

Bảng số 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2006=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Quý IV	Năm 2011
<i>I</i>	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình nhà ở	215,16	215,20	215,21	215,19	188,97
2	Công trình giáo dục	227,57	227,65	227,66	227,63	199,93
3	Công trình văn hóa	191,81	192,02	192,04	191,95	174,30
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	215,21	215,33	215,34	215,29	190,13
5	Công trình y tế	180,87	181,20	181,23	181,10	169,33
6	Công trình khách sạn	209,65	209,79	209,81	209,75	189,12
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	179,33	179,72	179,75	179,60	164,40
<i>II</i>	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP					
1	Công trình năng lượng					
	- Đường dây	218,82	218,85	218,85	218,84	181,24
	- Trạm biến áp	170,06	170,56	170,60	170,40	155,41
<i>III</i>	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình đường bộ					
	- Đường bê tông xi măng	242,57	242,56	242,56	242,56	212,00
	- Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	241,83	241,80	241,80	241,81	216,67
2	Công trình cầu, hầm					
	- Cầu, cống bê tông xi măng	233,48	233,42	233,42	233,44	204,98
<i>IV</i>	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI					
1	Đập bê tông	227,45	227,42	227,43	227,43	198,86
2	Kênh bê tông xi măng	248,40	248,41	248,41	248,41	209,05
3	Tường chắn bê tông cốt thép	220,77	220,74	220,74	220,75	197,79

STT	Loại công trình	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Quý IV	Năm 2011
V	<i>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</i>					
1	Công trình mạng cấp nước	238,56	238,53	238,53	238,54	206,93
2	Công trình mạng thoát nước	246,18	246,16	246,16	246,16	216,19
3	Công trình xử lý nước thải	186,55	186,97	187,01	186,84	168,06

Bảng số 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG (NĂM 2006=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Quý IV	Năm 2011
<i>I</i>	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG					
1	Công trình nhà ở	223,89	223,86	223,86	223,87	194,19
2	Công trình giáo dục	242,57	242,56	242,56	242,56	209,19
3	Công trình văn hóa	219,71	219,69	219,69	219,70	191,60
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	234,55	234,53	234,53	234,54	201,92
5	Công trình y tế	224,88	224,87	224,87	224,88	198,74
6	Công trình khách sạn	231,58	231,56	231,56	231,57	203,10
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	242,34	242,30	242,30	242,32	202,73
<i>II</i>	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP					
1	Công trình năng lượng					
	- Đường dây	222,10	222,10	222,10	222,10	182,90
	- Trạm biến áp	259,15	259,14	259,14	259,14	205,73
<i>III</i>	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG					
1	Công trình đường bộ					
	- Đường bê tông xi măng	244,47	244,44	244,44	244,45	213,19
	- Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	243,15	243,11	243,11	243,13	217,55
2	Công trình cầu, hầm					
	- Cầu, cống bê tông xi măng	234,05	233,98	233,98	234,01	205,34
<i>IV</i>	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI					
1	Đập bê tông	230,31	230,25	230,25	230,27	200,60
2	Kênh bê tông xi măng	252,79	252,77	252,77	252,78	211,59
3	Tường chắn bê tông cốt thép	220,77	220,74	220,74	220,75	197,79

STT	Loại công trình	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Quý IV	Năm 2011
V	<i>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</i>					
1	Công trình mạng cấp nước	238,56	238,53	238,53	238,54	206,93
2	Công trình mạng thoát nước	246,18	246,16	246,16	246,16	216,19
3	Công trình xử lý nước thải	263,92	263,91	263,91	263,92	213,70

Bảng số 3

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2006=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 10			Tháng 11		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
<i>I</i>	<i>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</i>						
1	Công trình nhà ở	185,55	382,11	168,45	185,55	382,11	168,16
2	Công trình giáo dục	203,60	382,11	168,45	203,60	382,11	168,16
3	Công trình văn hóa	189,54	382,11	168,45	189,54	382,11	168,16
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	194,25	382,11	168,45	194,25	382,11	168,16
5	Công trình y tế	202,16	382,11	168,45	202,16	382,11	168,16
6	Công trình khách sạn	196,82	382,11	168,45	196,82	382,11	168,16
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	200,03	382,11	168,45	200,03	382,11	168,16
<i>II</i>	<i>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</i>						
1	Công trình năng lượng						
	- Đường dây	188,30	382,11	168,45	188,30	382,11	168,16
	- Trạm biến áp	204,63	382,11	168,45	204,63	382,11	168,16
<i>III</i>	<i>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</i>						
1	Công trình đường bộ						
	- Đường bê tông xi măng	209,08	382,11	168,45	209,08	382,11	168,16
	- Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	239,94	382,11	168,45	239,94	382,11	168,16
2	Công trình cầu, hầm						
	- Cầu, cống bê tông xi măng	214,01	382,11	168,45	214,01	382,11	168,16
<i>IV</i>	<i>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</i>						
1	Đập bê tông	199,15	382,11	168,45	199,15	382,11	168,16
2	Kênh bê tông xi măng	193,90	382,11	168,45	193,90	382,11	168,16
3	Tường chắn bê tông cốt thép	200,11	382,11	168,45	200,11	382,11	168,16

STT	Loại công trình	Tháng 10			Tháng 11		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
V	<i>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</i>						
1	Công trình mạng cấp nước	206,84	382,11	168,45	206,84	382,11	168,16
2	Công trình mạng thoát nước	212,56	382,11	168,45	212,56	382,11	168,16
3	Công trình xử lý nước thải	208,93	382,11	168,45	208,93	382,11	168,16

STT	Loại công trình	Tháng 12			Quý IV		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
<i>I</i>	<i>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</i>						
1	Công trình nhà ở	185,55	382,11	168,16	185,55	382,11	168,25
2	Công trình giáo dục	203,60	382,11	168,16	203,60	382,11	168,25
3	Công trình văn hóa	189,54	382,11	168,16	189,54	382,11	168,25
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	194,25	382,11	168,16	194,25	382,11	168,25
5	Công trình y tế	202,16	382,11	168,16	202,16	382,11	168,25
6	Công trình khách sạn	196,82	382,11	168,16	196,82	382,11	168,25
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	200,03	382,11	168,16	200,03	382,11	168,25
<i>II</i>	<i>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</i>						
1	Công trình năng lượng						
	- Đường dây	188,30	382,11	168,16	188,30	382,11	168,25
	- Trạm biến áp	204,63	382,11	168,16	204,63	382,11	168,25
<i>III</i>	<i>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</i>						
1	Công trình đường bộ						
	- Đường bê tông xi măng	209,08	382,11	168,16	209,08	382,11	168,25
	- Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	239,94	382,11	168,16	239,94	382,11	168,25
2	Công trình cầu, hầm						
	- Cầu, cống bê tông xi măng	214,01	382,11	168,16	214,01	382,11	168,25
<i>IV</i>	<i>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</i>						
1	Đập bê tông	199,15	382,11	168,16	199,15	382,11	168,25
2	Kênh bê tông xi măng	193,90	382,11	168,16	193,90	382,11	168,25
3	Tường chắn bê tông cốt thép	200,11	382,11	168,16	200,11	382,11	168,25

HỌ TÊN

STT	Loại công trình	Tháng 12			Quý IV		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
V	<i>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</i>						
1	Công trình mạng cấp nước	206,84	382,11	168,16	206,84	382,11	168,25
2	Công trình mạng thoát nước	212,56	382,11	168,16	212,56	382,11	168,25
3	Công trình xử lý nước thải	208,93	382,11	168,16	208,93	382,11	168,25

STT	Loại công trình	Năm 2011		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
<i>I</i>	<i>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DẪN DỤNG</i>			
1	Công trình nhà ở	177,31	276,74	151,58
2	Công trình giáo dục	193,96	276,74	151,58
3	Công trình văn hóa	181,22	276,74	151,58
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	185,75	276,74	151,58
5	Công trình y tế	195,24	276,74	151,58
6	Công trình khách sạn	191,06	276,74	151,58
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, phát thanh	193,82	276,74	151,58
<i>II</i>	<i>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</i>			
1	Công trình năng lượng			
	- Đường dây	163,40	276,74	151,58
	- Trạm biến áp	186,86	276,74	151,58
<i>III</i>	<i>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</i>			
1	Công trình đường bộ			
	- Đường bê tông xi măng	200,31	276,74	151,58
	- Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	222,40	276,74	151,58
2	Công trình cầu, hầm			
	- Cầu, cống bê tông xi măng	203,49	276,74	151,58
<i>IV</i>	<i>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI</i>			
1	Đập bê tông	190,53	276,74	151,58
2	Kênh bê tông xi măng	183,86	276,74	151,58
3	Tường chắn bê tông cốt thép	190,13	276,74	151,58

STT	Loại công trình	Năm 2011		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
<i>V</i>	<i>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</i>			
1	Công trình mạng cấp nước	194,14	276,74	151,58
2	Công trình mạng thoát nước	204,50	276,74	151,58
3	Công trình xử lý nước thải	196,93	276,74	151,58

Bảng số 4**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU (NĂM 2006=100)**

Đơn vị tính: %

<i>STT</i>	Loại vật liệu	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Quý IV	Năm 2011
1	Xi măng	190,62	190,62	190,62	190,62	174,85
2	Cát xây dựng	235,78	235,78	235,78	235,78	202,73
3	Đá xây dựng	226,85	226,85	226,85	226,85	225,78
4	Gạch xây	306,35	306,35	306,35	306,35	303,21
5	Gỗ xây dựng	169,81	169,81	169,81	169,81	163,11
6	Thép xây dựng	207,32	207,32	207,32	207,32	201,49
7	Nhựa đường	284,83	284,83	284,83	284,83	255,09
8	Gạch lát	130,32	130,32	130,32	130,32	129,37
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	136,98	136,98	136,98	136,98	133,73
10	Kính xây dựng	167,49	167,49	167,49	167,49	161,38
11	Sơn và vật liệu sơn	130,54	130,54	130,54	130,54	135,59
12	Vật tư ngành điện	181,21	181,21	181,21	181,21	147,24
13	Vật tư, đường ống nước	193,42	193,42	193,42	193,42	182,06